

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

MẤY Ý KIẾN NHỎ NHÂN ĐỌC BÀI "BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM" (*)

NGUYỄN KHẮC TỤNG

L.T.S. Bài viết "Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam" của các tác giả Nguyễn Văn Huy - Lưu Hùng được Tạp chí Dân tộc học công bố trên Số 3 (99) -1998. Vừa qua, Tôi soạn nhận được bài viết của tác giả Nguyễn Khắc Tụng nêu lên một số ý kiến về bài báo của hai tác giả trên.

Trao đổi, thảo luận là công việc bình thường của đời sống khoa học. Vì vậy trong số này, chúng tôi giới thiệu bài viết của tác giả Nguyễn Khắc Tụng và hy vọng nhận được thêm nhiều đóng góp của bạn đọc cho chuyên mục Trao đổi ý kiến. Trong thảo luận, nêu lên chủ kiến là quyền của các tác giả và Tạp chí Dân tộc học luôn mong muốn hướng tới tinh thần thẳng thắn, cởi mở, thiện chí và xây dựng.

Ngay ở phần mở đầu của bài viết "Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam", các tác giả Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng nêu rõ: "Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTDTHVN) vừa là một cơ sở khoa học vừa là một trung tâm văn hoá, có tính khoa học cao và tính xã hội rộng lớn. Vị trí xác định đó đã được thể hiện qua các chức năng của Bảo tàng này: Nghiên cứu khoa học về các dân tộc ở nước ta; sưu tầm, phân loại, đánh giá, bảo quản, phục chế, trưng bày, giới thiệu và khai thác những giá trị lịch sử- văn hoá của các dân tộc, đồng thời cung cấp tư liệu dân tộc học và đào tạo cán bộ cho các loại hình bảo tàng Dân tộc học".

Như vậy là Bảo tàng này có vai trò rất to lớn và quan trọng. Là người ngoại đạo về công tác Bảo tàng và còn ít hiểu biết về các dân tộc ở Việt Nam, song tôi cũng xin mạo muội nêu lên một vài ý kiến về những gì các tác giả Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng đã đề cập trong bài viết nói trên.

Tôi xin được bắt đầu ngay từ phần "Nội dung trưng bày" và "Phần thứ hai: Dân tộc Việt (Kinh)" của bài báo.

Theo các tác giả, phòng trưng bày này là "Một không gian rộng rãi, sáng sủa và đầy ấn tượng dành cho việc tái tạo lại quá trình làm nón và hoạt động của nghề đan dó". Hai nghề này" được tái tạo ở đây không chỉ thể

* Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Tc. Dân tộc học, Số 3 (99) - 1998 (tr 21- 26).

hiện sự tinh tế, khéo léo, cần mẫn của nghề thủ công này mà còn chứng minh làng ở đồng bằng Bắc Bộ từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế và xã hội rộng rãi trong việc làm ra sản phẩm cũng như tiêu thụ sản phẩm"; "Một số nghề thủ công tiêu biểu như nghề đúc đồng, chạm khắc gỗ, nghề sơn tranh làng Hồ được giới thiệu trong các tủ kính".

Qua những đoạn trích trên, người đọc rất ngạc nhiên. Vì rằng: nghề nông trồng lúa nước ở người Việt đã tồn tại và phát triển hàng ngàn năm. Nó là ngành kinh tế chủ đạo, nghề kiếm sống chính - đảm bảo sự sống còn (trong hoà bình cũng như chiến tranh) của cả một dân tộc và là của cả nước. Nó đã tồn tại lâu đời nên người nông dân đã tích lũy được biết bao kinh nghiệm, giờ đây hãy còn nguyên giá trị. Những kinh nghiệm đó được đúc kết trong bốn chữ vàng "nước, phân, cần, giống" - một "công thức" hết sức quý báu và còn tồn tại lâu dài trong nền nông nghiệp nước ta. Nền nông nghiệp cổ truyền của chúng ta cho dù có lạc hậu so với nền công nghiệp hiện đại, nhưng vẫn trên cơ sở của nền nông nghiệp ấy, đến nay chúng ta không chỉ tự túc được lương thực mà còn có gạo xuất khẩu đứng vào hàng thứ hai, ba trên thế giới.

Người Việt không chỉ trồng lúa nước mà còn kết hợp với mô hình V.A.C. Sự kết hợp này đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp của chúng ta trở nên hoàn thiện hơn.

Ngoài nghề nông người Việt còn nhiều nghề thủ công. Nhiều làng nghề rất nổi tiếng, nhưng chưa bao giờ nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp mà luôn chỉ như nghề phụ của nông nghiệp. Nền nông nghiệp lúa nước quan trọng là thế, không hiểu sao người

ta lại không thấy mà chỉ quan tâm đặc biệt đến nghề thủ công? Ở đây lại là nghề làm nón và đan dó. Hai nghề này còn ở trình độ đệ cấp so với những nghề thủ công được các tác giả Nguyễn Văn Huy - Lưu Hùng coi là tiêu biểu như đã nói ở trên. Còn nếu muốn nói lên sự tinh tế, khéo léo, cần mẫn của người làm nghề thủ công thì cũng không thể không nói đến các nghề thủ công tiêu biểu kia.

Theo cách trưng bày về người Việt mà các tác giả Nguyễn Văn Huy - Lưu Hùng đã nói, e rằng những người ở phương trời xa lạ nào đó, ít biết về người Việt, ít biết về lịch sử Việt Nam, tới thăm phòng trưng bày này sẽ có nhận thức sai lạc: họ tưởng nghề sống chính của người Việt là các nghề thủ công, không phải là nghề nông. Sự sai lầm này là do họ thiếu thông tin và cũng do cái đã gây ấn tượng cho họ.

Qua phần trưng bày này, tôi có cảm nghĩ là thiếu tính khách quan khoa học, phiến diện, không phân biệt được đâu là cái chính, đâu là cái phụ, cái cần được phản ánh...

Trong bài báo, ở "**Phần thứ ba: Các dân tộc Mường, Thổ, Chứt**", các tác giả cho biết: "*Chủ đề tập trưng ở 6 tủ kính của phòng này là hoạt động săn bắn và hái lượm của người Chứt, nghề đan gai của người Thổ, công việc săn bắn, dệt vải, sinh hoạt đời thường bên bếp lửa và nhạc cụ của người Mường*".

Theo cách trưng bày này, trước hết là người ta đã quên mất điều hết sức quan trọng: mối quan hệ về nguồn gốc lịch sử giữa người Mường và người Việt. Thực ra, trong xã hội truyền thống, trình độ phát triển kinh tế-xã hội của người Mường không thua kém

người Việt bao nhiêu, không chỉ dừng ở sản bản và dệt vải. Nghề nông trồng lúa nước của người Mường cũng vậy. Cái đặc thù của nông nghiệp Mường là canh tác trên các cánh đồng trong những thung lũng hẹp và có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh đã có từ lâu đời. Với chế độ ruộng công cùng với hệ thống thủy lợi ấy đã là cơ sở của chế độ lang đạo Mường tồn tại đến Cách mạng tháng Tám thành công. Có thể nói, kinh tế- xã hội Mường là hình ảnh ngày hôm qua của người Việt ngày hôm nay. Đó là chưa nói đến mối quan hệ gần gũi về văn hoá giữa hai dân tộc này. Như vậy thì không thể đánh đồng giữa người Mường với người Thổ và Chứt. Nếu để người Mường ở đây thiết nghĩ đã để lầm chỗ, chẳng khác nào để tủ trang phục nữ Khơ-me cùng với các tủ trưng bày của các dân tộc Môn- Khơ me ở miền núi (sẽ đề cập sau).

Nếu muốn phản ánh "một bước lùi lịch sử" nào đó thì chỉ là ở người Chứt. Còn người Thổ lại là một hiện tượng đặc biệt của nước ta. Muốn nói đến dân tộc này không thể không nói đến sự "hỗn tạp" về ngôn ngữ và văn hoá của họ.

Trong "**Phân thứ tư: Các dân tộc Tày- Thái và Ka Đai**", các tác giả viết: "*Nét nổi bật trong phòng trưng bày này là tái tạo một căn nhà sàn Thái. Người xem có thể thấy được đặc trưng của kiến trúc nhà sàn Thái Đen, qua mái nhà hình mu rùa, khâu cút, lan can nhà. Những hiện vật về văn hoá của người Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan-Sán Chỉ), Giáy, Bố Y, Lào, Lự (thuộc ngôn ngữ Tày- Thái) được trưng bày trong các tủ kính đều nằm chung dưới một mái nhà. Có tủ giới thiệu chữ viết. Có tủ về thổ cẩm Tày. Có tủ chuyên về nghề thủ công người Nùng. Có*

tủ về trang phục của các nhóm địa phương Tày như người Thu Lao, Pa Dí...

Nghi thức đám then người Tày được chọn làm chủ đề tái tạo ở đây, ngay cạnh đó có màn hình video về lễ làm then.

Các dân tộc La Chí, Cờ Lao, Pu Péo, La Ha (thuộc ngôn ngữ Ka Đai) có bộ y phục sắc sỡ bên cạnh những hiện vật của điệu múa sinh thực khí theo tục người La Ha và cái kèn của người Cờ Lao".

Phải chăng ngôi nhà sàn của nhóm Thái Đen là cái tiêu biểu cho nhà cửa các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Tày- Thái ? Nhà sàn của Thái Đen, theo tôi, nó còn là hiện tượng cần nghiên cứu để làm sáng tỏ. Bởi lẽ, ở đó người ta thấy có nhiều yếu tố của nhà các cư dân Môn - Khơ me: ở hình thức kết cấu bộ khung nhà, ở nóc hình mai rùa cùng với khâu cút, ở lan can và ở cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt... Nhà của các tộc người khác, kể cả nhà của nhóm Thái Trắng trong nhóm ngôn ngữ Tày- Thái hoàn toàn khác nhà sàn Thái Đen. Vì thế, nói đến nhà của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này phải là nhà của nhóm Thái Trắng hoặc Tày, Nùng, không thể là nhà Thái Đen. Nếu muốn nói đến nó thì phải chăng có thể đặt ở "**Phân thứ chín: Sự giao lưu giữa các dân tộc**"?

Trong ngôi nhà sàn Thái Đen được trưng bày những hiện vật văn hoá của các tộc người thuộc ngôn ngữ Tày- Thái thì thật là "nhất cử lưỡng tiện": đến lượt nó là một "bảo tàng mi ni" trong bảo tàng lớn. Thế là các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Tày- Thái, ai cũng có phần mình ở đây.

Trong phần trưng bày này, các tác giả còn cho biết: "*Có tủ về trang phục của nhóm địa*

phương Tày như Thu Lao, Pa Dí". Song theo tôi, điều đáng chú ý ở đây không phải là các nhóm địa phương Tày mà là các nhóm địa phương Nùng. Vấn đề phân loại các nhóm Nùng đang làm đau đầu nhiều nhà nghiên cứu, và tiêu chí nào cần dùng để phân loại: trang phục nữ Nùng hay là cái gì khác...?

Trong bài báo, ở "**Phần thứ năm: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hmông- Dao, Tạng- Miến và người Sán Dìu, người Ngái**", các tác giả viết: "Sau những thông tin chung nhất về các dân tộc này qua 4 panô và một số ít hiện vật ở hai bên lối vào là 2 nhóm tủ trưng bày: Một nhóm gồm những tủ về 3 dân tộc Hmông, Dao, Pà Thẻn với các chủ đề như kỹ thuật tạo hoa văn bằng sáp ong, các đồ gia dụng bằng gỗ, lễ phục người Hmông, các đồ gia dụng của người Pà Thẻn. Còn nhóm có 1 tủ dành cho người Sán Dìu và người Ngái, các tủ khác giới thiệu về trang phục nữ, công cụ săn bắn, đời sống thường ngày và nhạc cụ của 6 dân tộc: Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Si La và Cống.

Không gian tái tạo dành cho nghề dệt vải sợi lanh của người Hmông và lễ cấp sắc của người Dao".

Không rõ cách trưng bày ở đây dựa trên nguyên tắc nào, trên cơ sở lý luận nào, trên quan niệm nào mà các dân tộc có lịch sử- tộc người cũng như ngôn ngữ khác nhau lại được đặt cạnh nhau. Có các dân tộc sống trên rẻo cao, nghề sống chính là canh tác nương rẫy (thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông- Dao, Tạng- Miến). Có dân tộc cư trú trên vùng bán sơn địa (trung du), canh tác ruộng khô, trồng mầu là chủ yếu (Sán Dìu). Có dân tộc lại ở ven biển, nghề sống chính là đánh cá (dân tộc Ngái, với các nhóm: Sín, Lê, Đản...). Thế

là tuy ngôn ngữ bất đồng, kẻ trên núi, người dưới biển, không có quan hệ thân thích gì với nhau, nhưng họ lại được ngồi chung "mâm".

Trong "**Phần thứ sáu: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me ở miền núi**", các tác giả cho biết: "Đây là phần trưng bày về văn hoá 5 dân tộc ở miền Bắc (Khơ Mú, Mảng, Kháng, Xinh Mun, Ố Đu) và 15 dân tộc ở vùng Trường Sơn- Tây Nguyên (Bru- Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Hre, Co, Gié- Triêng, Xơ Đăng, Ba Na, Rơ Măm, Brâu, Mnông, Cơ Ho, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro). Thuộc không gian trưng bày này có 6 panô giới thiệu về các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me ở miền Bắc, ở Trường Sơn- Tây Nguyên, về nông nghiệp nương rẫy, về làng, về nhà cửa và tín ngưỡng".

..." Các chủ đề chính ở đây là: trang phục phụ nữ Khơ me, Mảng, các vật dụng hàng ngày của các dân tộc Kháng, Xinh Mun, Ố Đu, vỏ bầu trong đời sống, vật dụng bằng vỏ cây, các loại gùi, nghề dệt vải, nhạc cụ. Có 3 tủ giới thiệu về từng vùng: bắc Trường Sơn, bắc Tây Nguyên, nam Tây Nguyên và đông Nam Bộ. Có riêng một tủ lớn giới thiệu về người Xơ Đăng.

Lễ hội lớn nhất của các dân tộc Thượng là lễ hội có đâm trâu cúng thần, do đó lễ hội đâm trâu đã được lấy làm chủ đề tái tạo ở đây và được thể hiện trên băng video".

Ở đây có nói đến nông nghiệp nương rẫy, nhưng không biết tại sao ở **Phần thứ năm** lại không nói đến nương rẫy? Vì rằng: nương rẫy ở ngoài Bắc rất khác với nương rẫy ở Trường Sơn- Tây Nguyên, để người xem tiện bề so sánh.

Còn chiếc tủ đựng trang phục nữ Kơ-me kia, không hiểu sao lại được đặt ở đây? Bởi trong số các dân tộc được liệt kê ở phần này không thấy nói đến Kơ-me. Còn cái tủ lớn dành để giới thiệu về người Xơ-đăng sẽ khiến người ta đặt câu hỏi: tại sao không phải là Ba-na hay một dân tộc nào khác mà lại là Xơ-đăng ?

Ở "**Phần thứ tám: Các dân tộc Chăm, Hoa, Kơ Me**", các tác giả viết: "*Người Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo; người Hoa nói ngôn ngữ Hán; người Kơ Me thuộc ngữ hệ Nam á.*"

Ba tộc người này tiếng nói khác nhau, chẳng có liên quan gì với nhau. Người Kơ-me và một bộ phận người Chăm canh tác chủ yếu trên vùng châu thổ sông Cửu Long. Còn đại bộ phận người Chăm lại canh tác trên các cánh đồng hẹp ven biển miền Trung. Người Hoa ở rải rác nhiều nơi: vùng núi, ven biển và chủ yếu là ở các đô thị lớn, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy phải giải thích như thế nào về nguyên tắc "kết hợp giữa cộng đồng ngôn ngữ và vùng lãnh thổ" mà các tác giả Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng đã nêu ra? **Cộng đồng ngôn ngữ**, phải chăng là các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ hay trong những ngôn ngữ có quan hệ với nhau. Về **vùng lãnh thổ** cũng vậy: vùng đất đai liên kề với nhau hay cùng độ cao, cùng cảnh quan...

Từ những gì được trình bày ở trên, tôi xin có mấy nhận xét chung như sau:

1. Các tác giả Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng mới chỉ cho thấy Bảo tàng Dân tộc học được trưng bày như thế, nhưng lại không nói

tại sao như thế. Điều mà người đọc mong đợi ở tác giả là: đã xuất phát từ những đặc điểm nào của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Với những đặc điểm ấy cần phải dựa trên cơ sở lý luận nào, áp dụng những nguyên tắc, phương pháp nào để đạt được yêu cầu về *tính lịch sử* (lịch sử quốc gia, lịch sử tộc người), về *kinh tế - xã hội* và *văn hoá*; đó là chưa nói đến yêu cầu về chính trị (đường lối chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta...). Vấn đề cơ bản của Bảo tàng này chưa phải là trưng bày những gì ở đây, mà trước hết cần được hiểu thấu đáo: *tại sao* lại trưng bày như thế, và tiếp đó mới là trưng bày *như thế nào*.

2. Với cách trưng bày như đã nêu khiến cho người ta có cảm giác: kinh tế- xã hội bị coi nhẹ, tập trung nhiều về văn hoá. Về kinh tế lại không coi trọng những nghề kiếm sống chính của các tộc người mà quan tâm chủ yếu đến các nghề phụ (?). Như vậy là không phân biệt đâu là chính, đâu là phụ. Về văn hóa cũng chưa làm rõ được cái tiêu biểu, cái đặc trưng của từng dân tộc.

3. Các tác giả Nguyễn Văn Huy- Lưu Hùng chỉ nói đến một nguyên tắc trong trưng bày là: "kết hợp giữa cộng đồng ngôn ngữ và vùng lãnh thổ". Thực ra, nguyên tắc này rất mơ hồ, khó hiểu. Áp dụng nguyên tắc này đã tỏ ra không ổn, còn nhiều trục trặc, thiếu tính nhất quán, tạo ra nhiều lỗ hổng, nhiều mâu thuẫn không giải quyết được.

Xin nhắc lại: đôi ý kiến vừa được trình bày là của người ngoại đạo về công tác Bảo tàng và còn ít hiểu biết về các dân tộc Việt Nam. Rất mong được sự chỉ giáo của quý vị.